

LÀNH MẠNH HÓA NỀN TÀI CHÁNH, TIỀN TỆ QUỐC GIA

TS. LÊ KHOA

Vấn đề lành mạnh hóa nền tài chính, tiền tệ quốc gia - được coi như một khâu cần lưu tâm nhất của các chính phủ - đã được nêu lên ngay từ 1975, khi Việt Nam mới được giải phóng và thống nhất, từ đó liên tục được đề cập đến và lưu tâm, tuy nhiên vẫn còn là một vấn đề nóng bỏng. Trong buổi tiếp xúc đầu tiên với báo chí, Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, với cương vị là Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tân nhiệm, đã phát biểu ý kiến là "sẽ phải cố gắng rất nhiều để... khắc phục những yếu kém, khuyết điểm tồn tại nhằm xây dựng ngành ngân hàng trong sạch và vững mạnh, phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp phát triển đất nước và nhân dân... Để có một nền tài chính tiền tệ quốc gia lành mạnh, các doanh nghiệp phải thực sự năng động... Việc đổi mới ngân hàng, trước hết là hỗ trợ thiết thực, thuận tiện cho đầu tư phát triển sản xuất..." (Tạp chí Ngân Hàng, tháng 5.98, trang 2)

Để làm những gì nêu trên, chúng tôi thiết tưởng nên làm một bản tổng kết: Việt Nam đã làm được những gì, cần phải chú ý đến các điểm cần sửa đổi gì, và tại sao vấn đề lành mạnh hóa nền tài chính, tiền tệ quốc gia lại rất khó khăn? Làm thế nào đạt được một nền tài chính, tiền tệ - hiệu quả tối đa?

I. NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỘC LẬP VÀ THỐNG NHẤT: KHUNG KINH TẾ BAO CẤP MÂU THUẬN VỚI MỘT NỀN TÀI CHÁNH TIỀN TỆ LÀNH MẠNH VÀ ĐỔI MỚI NỀN TÀI CHÁNH TIỀN TỆ VIỆT NAM

Muốn bao, phải có nguồn hàng để bao. Nguồn hàng chính là viện trợ cho vay của Liên Xô, chỉ được tính với tỷ giá 18 VND = 1 rúp. Tỷ giá này được ổn định từ suốt các năm cuối thập niên 40 khi Liên Xô quan hệ với Việt Nam đến giữa thập niên 80, thông qua 2 cuộc chiến tranh giải phóng và bao lần đổi tiền Việt Nam. Điều này nói lên là tỷ giá này hoàn toàn không thực tế: đồng bạc Việt Nam và tỷ giá Việt Nam không phải là công cụ đo lường giá trị. Trong nền kinh tế bao cấp có đến ít ra 2 thị trường: thị trường chính thức hay "có tổ chức" với giá bao và thị trường không tổ chức với giá đen hay giá tự do. Trong thị trường "giá bao" có các mặt hàng sau đây: hàng Liên Xô được

tính 1 rúp = 18 VND, hàng các doanh nghiệp quốc doanh, được mua với giá trên và tất nhiên cũng phải bán với giá bao - bán như cho - và hàng của nông dân phải "làm nghĩa vụ lương thực", nói một cách khác là phải bán rẻ cho nhà nước để nhà nước bán lại cho các đối tượng được mua: như cán bộ công nhân viên được trả lương rất thấp - Song song với giá bao là giá đen: cao gấp bội giá trong thị trường chính thức.

Tất nhiên là khi có hệ thống 2 giá như trên, hàng từ thị trường chính thức có khuynh hướng chuyển qua thị trường tự do. Lành mạnh hóa tình hình tiền tệ thời bấy giờ là làm sao

tốt được. Đó là chưa kể sau khi giải phóng, nền kinh tế có những mất thăng bằng trầm trọng: như nhập khẩu cao hơn xuất khẩu rất nhiều, tiêu thụ cao hơn sản xuất, lương thực, thực phẩm thiếu trầm trọng, xăng dầu vật tư thiếu, máy cũ, kỹ thuật lạc hậu nhiều chục năm so với các nước láng giềng v.v.... Các mất thăng bằng kinh tế trên làm tăng tốc độ lạm phát và nền tài chính tiền tệ Việt Nam đã trải qua nhiều lần đổi tiền, mỗi lần đổi tiền lại phát hành 1 đồng bạc mới có giá trị cao gấp bội lần đồng bạc cũ - nhưng khi tiền Việt Nam mất giá như trên, tỷ giá 1 rúp = 18 đồng Việt Nam vẫn không thay đổi. Thống đốc



ngăn chặn được sự mua bán lòng vòng từ thị trường chính thức sang thị trường tự do, một việc có thể coi là đi ngược lại quy luật kinh tế: nước chảy từ trên cao xuống thấp và muốn sử dụng lực của nước từ trên cao xuống thấp phải đặt máy phát điện ở dưới thấp chứ không thể đặt máy phát điện ở trên cao. Tương tự như trên, hàng có khuynh hướng di chuyển từ nơi giá thấp đến nơi có giá cao, người làm kinh tế tài chính tiền tệ phải tuân theo quy luật trên thì mới có lợi nhuận, chứ không thể buộc nông dân phải bán lúa rẻ cho nhà nước dù để "làm nghĩa vụ lương thực" chăng nữa. Một khi tỷ giá, giá thị trường không hợp lý, thì nền tài chính bao cấp không thể lành mạnh và hoạt động

Ngân hàng Nhà nước không có quyền phát hành tiền và phải xin ý cấp trên, khi được chấp thuận thì nạn kẹt tiền mặt đã xảy ra, trái với các nước ngoài, không nước nào bị kẹt tiền mặt, vì Thống đốc Ngân hàng Trung ương được phép phát hành tiền theo nhu cầu.

Vào các năm 80, một mặt, Liên Xô tăng ngân khoản viện trợ cho vay lên đến khoảng 1 tỷ rúp / năm, che lấp bớt các mất thăng bằng sâu rộng của nền kinh tế. Mặt khác, tỷ giá trở nên mềm đối với khu vực đồng USD, khiến cho xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và khu vực này tăng mạnh (trong khi xuất nhập khẩu với khu vực đồng rúp tăng chậm do tỷ giá không hợp lý). Đến cuối thập niên 80, Việt

Nam đổi mới kinh tế bằng cách xóa chế độ bao cấp và thay vào đó là chế độ thị trường một giá với nhiều thành phần cạnh tranh với nhau. Đồng bạc Việt Nam biến thành công cụ ngang giá, nông dân được phép bán sản phẩm trên thị trường, đã ra sức tăng gia sản xuất và chỉ trong một thời gian ngắn Việt Nam từ nước thiếu lương thực, thực phẩm, chuyển thành nước xuất khẩu gạo thứ ba trên thế giới. Cùng với các chương trình đại đầu tư vào dầu khí, cao su, thủy điện và xi măng, việc có lương thực, thực phẩm đầy đủ, xuất khẩu tiến lên bằng với nhập khẩu, những mất thăng bằng kinh tế sau thời gian chiến tranh 1939-75 có thể coi như cơ bản được giải quyết vào năm 1990.

Tuy nhiên, nền tài chính tiền tệ vẫn chưa được lành mạnh hóa. Cuộc cải tổ "giá-lương-tiền" trong đó khâu

chính yếu là tăng lương cán bộ công nhân viên lên gấp khoảng 10 lần theo thực giá trong khi ngân sách nhà nước và nền kinh tế quốc gia không đủ sức đài thọ, đã gây ra nạn lạm phát 500% (1987), 300% (1986), cho đến khi mức sống cán bộ công nhân viên hạ thấp xuống như cũ, do tác dụng của việc nâng cao giá sinh hoạt, lạm phát do việc tăng lương quá đáng gây ra tự nhiên được khống chế. Thay vì đánh giá tình hình như trên, lại có ý kiến tăng mạnh lãi suất ngân hàng đến (12-14% tháng) để thu hút tiền lạm phát vào ngân hàng. Đành rằng thu hút được tiền, nhưng chỉ tạm thời, sau vài tháng gởi tiền vào ngân hàng, khách lại đến rút tiền ra, ngân hàng lấy tiền ở đâu để trả cho các người gởi tiền cả vốn và lãi? Thật ra ngân hàng chỉ là cơ quan trung gian, một mặt ngân hàng nhận tiền ký thác của người dân, mặt khác ngân hàng cho các doanh nghiệp vay. Tỷ như nếu lãi suất ký thác là 12%/tháng, thì ngân hàng phải cho vay đến khoảng 15%/tháng mới có tiền trả lãi cho người gởi tiền và tiền lương cho nhân viên ngân hàng. Gánh nặng lãi suất đè lên vai người vay ngân hàng. Hàng loạt doanh nghiệp bị phá sản các năm 1988-90 vì không trả nổi lãi suất quá cao trên đây. Từ 1990 trở đi, tuy lãi suất đã sụt bớt xuống, nhưng đến nay (1998) lãi suất vẫn

khoảng 1,2% một tháng, cao hơn nhiều so với lãi suất các nước ngoài. Với lãi suất cao như hiện nay, và với tình hình các doanh nghiệp vốn riêng rất ít so với vốn vay, thường là 1 so với 20-30 đồng, các doanh nghiệp phải trả lãi ngân hàng quá nặng: đó là một trong những nguyên nhân khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có lợi nhuận thấp, không ít doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ.

II. GIAI ĐOẠN 1990 ĐẾN 1995

Như đã trình bày, vào năm 1990, cơ bản các mất thăng bằng kinh tế đã được giải quyết, Việt Nam có thể tự lực cánh sinh. Trong thập niên 80, mỗi năm Liên Xô vô tư giúp Việt Nam khoảng 1000 triệu rúp tín dụng và viện trợ mỗi năm, nhờ đó Việt Nam có thể đối phó với các khiếm hụt của cân thương mại và thực hiện các công trình đầu tư lớn. Vào các năm cuối thập niên 80, Liên Xô cho biết không

vì vậy đã gặp không ít khó khăn.

Trong một nước thiếu vốn như Việt Nam, quan hệ tốt với các nước có nhiều vốn đóng vai trò quyết định. Một trong những thành công lớn của chính sách tiền tệ ngân hàng Việt Nam là tranh thủ được vốn đầu tư nước ngoài, từ 1991 đến nay khoảng trên 11 tỷ USD, tăng gia nhập phát triển kinh tế lên đến 9,5% vào năm 1995, nâng cao được mức sống người dân, tuy nhiên, những khuyết điểm của nền tài chính và kinh tế cũng còn khá nhiều.

Chính sách tiền tệ dính líu đến tất cả các khu vực khác, vì vậy muốn lành mạnh hóa ngân hàng, tiền tệ, tài chính, không thể chỉ nêu lên khuyết điểm của ngân hàng hay của Bộ Tài chính mà phải nói đến khuyết điểm của toàn thể các khu vực kinh tế khác, cái khó của việc lành mạnh hóa tài chính ngân hàng nằm ở chỗ đó. Xin kể một số khuyết điểm gây khó khăn cho tài chính ngân hàng:

Khu vực kinh tế đối ngoại:

- Tục ngữ Việt Nam có câu: "chờ củi về rừng" nói đến sự vô lý khi mua thêm những mặt hàng đã dư thừa, ối dọng. Tiết kiệm cũng từng được đề cao như một chính sách quốc gia. Thế nhưng khi nhập khẩu phân lân, máy Diesel, sữa bột, giấy, xi măng, sắt, khi những vật tư này được sản xuất thừa có phải là việc "chờ củi về rừng" và "ném USD qua cửa sổ" không? Và nhập

khẩu đến 400.000 xe gắn máy/ năm, có đúng với chủ trương tiết kiệm hay là lãng phí như Đ/C Đỗ Mười đã từng nêu chăng? Vẫn biết rằng trong nền kinh tế thị trường, mạnh ai người nấy chạy theo lợi nhuận, nhưng nền kinh tế thị trường phải được điều tiết bằng các biện pháp vĩ mô. Thí dụ như năm 1995-96, nhu cầu mỗi năm khoảng 3 triệu tấn phân, nhập khẩu đến 4 triệu, trong số có loại phân lân mà Việt Nam hầu như có thể tự túc được. Tương tự như trên đối với một số mặt hàng khác như sắt, máy Diesel, xe đạp, v.v.... Việc nhập khẩu quá nhiều xe gắn máy, phụ tùng ngoài việc lãng phí nguồn ngoại tệ, còn khiến cho công nghiệp xe gắn máy, máy Diesel, v.v.... của Việt Nam hoặc không phát triển được, hoặc bị cạnh tranh, khiến cho các doanh nghiệp không có doanh thu lợi nhuận cao vì



có khả năng tiếp tục giúp đỡ như trên và đến năm 1990 Liên Xô không còn. Do đó, Việt Nam không còn vốn để thực hiện các chương trình đầu tư nổi tiếp (đã được bên Liên Xô đồng ý như 1 nhà máy lọc dầu 6 triệu tấn, đường cao áp Bắc Nam, nhà máy sắt khoảng 3 triệu tấn v.v....), và tăng cường thương mại Liên Xô - Việt Nam (như bên Liên Xô cam kết nhập giấy dếp, hàng may mặc, trái cây của bên Việt Nam). Cho đến nay, 8 năm sau khi Liên Xô không còn, Việt Nam cũng chưa có nhà máy lọc dầu, nhà máy thép 3 triệu tấn v.v.... Đường cao áp Bắc Nam (đã thực hiện) và nhà máy lọc dầu Dung Quất (đang làm) là do Việt Nam tự làm lấy, chứ không phải do viện trợ, đầu tư quốc tế. Như vậy, việc Liên Xô không còn là một trong những thiệt hại lớn của nhân dân các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam: chính sách tiền tệ ngân hàng

không bán được hàng nội chạy với giá cao.

Khuyết điểm của tình hình tài chính tiền tệ mà Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã từng báo cáo trước Quốc hội: "Không ít xí nghiệp kinh doanh bị lỗ lã, không trả được nợ cho ngân hàng, đóng thuế cho nhà nước" ở đây theo thiên ý không phải là do lỗi của ngân hàng, mà do các cơ quan cho nhập khẩu những hàng gì không cần thiết, hoặc do việc cơ quan có trách nhiệm "chưa ngăn chặn được nạn nhập khẩu lậu". Hậu quả của việc quản lý khu vực kinh tế đối ngoại như trên khiến cho nợ quốc tế tăng vọt (tăng thêm khoảng 9 tỷ USD, nếu ước năm 1990 chúng ta nợ khu vực USD 3 tỷ USD), gây ra tình hình L/C trả chậm, nhiều doanh nghiệp phải phá sản vì không trả được nợ.

Điều được đánh giá "tích cực" là khu vực nước ngoài đầu tư khá nhiều vào Việt Nam. Tổng đầu tư của nước ngoài hàng năm trong 3 năm gần đây từ 2,1 tỷ USD đến 2,7 tỷ USD, nếu cộng thêm vốn ODA khoảng 300-400 triệu USD/năm, là nguồn vốn đầu tư lớn nhất quốc gia. Tuy nhiên, điểm yếu của đầu tư quốc tế cũng nhiều, như giá máy được coi là cao, do vốn đầu tư nhiều, kỹ thuật tốt, dần dần các doanh nghiệp lớn của Việt Nam đều là các doanh nghiệp nước ngoài, độc lập kinh tế bị đe dọa.

Khu vực các doanh nghiệp:

Đặc điểm của đa số các doanh nghiệp là vốn riêng ít, vốn vay nhiều. Giai đoạn 1971-74, tại Sài Gòn, có 1 đồng vốn, chỉ được vay 3 đến 5 đồng là tối đa. Tại Nhật, 1 đồng vốn riêng được vay tối đa 10 đồng, tuy nhiên nhiều quan sát viên quốc tế nhận xét là tỷ lệ này "quá cao" và nền tài chính Nhật không vững. Ở Việt Nam, một đồng vốn riêng được vay có khi đến trên 30 đồng! Thêm nữa lãi suất ở Việt Nam rất cao, khiến cho ở nhiều doanh nghiệp, tiền lãi trả cho ngân hàng còn cao hơn tiền lương trả cho công nhân, đây là điều mà chính ngân hàng nhìn nhận không hợp lý.

- Đặc điểm thứ hai của các doanh nghiệp Việt Nam là đa số kinh doanh không có lãi, lý do: kỹ thuật lạc hậu hàng nhiều chục năm so với nước ngoài, nếu có tân trang, thì đa số máy nhập khẩu đều cũ, các giám đốc thiếu kinh nghiệm về quản lý kinh doanh, quen với thời kỳ bao cấp nếu lỗ thì được bù. Tất cả các doanh nghiệp Việt Nam đều phải chịu sức ép cạnh tranh rất mạnh của hàng nhập khẩu và hàng do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kỹ thuật cao hơn và vốn mạnh hơn, máy tối tân hơn. Hậu quả đưa đến cho nền tài chính quốc gia là "đa số doanh nghiệp không trả được nợ cho ngân hàng, đóng thuế cho nhà nước" như Thủ tướng Võ Văn Kiệt

đã báo cáo, và hơn nữa, một số doanh nghiệp bị phá sản, một số khác có giám đốc được các cơ quan pháp luật mời ra tòa và cho vào tù.

Giữa các doanh nghiệp và ngân hàng cũng Bộ Tài chính có liên hệ hữu cơ: chừng nào các doanh nghiệp chỉ có doanh thu và lợi nhuận thấp, thì chừng ấy ngân hàng còn tiếp tục không thu được nợ và Bộ Tài chính không thu được thuế. Do đó, vấn đề tiên quyết là muốn nền tài chính được lành mạnh hóa, cần phải trước tiên có chính sách vì mở giúp các doanh nghiệp đạt doanh thu và lợi nhuận cao. Đây là một vấn đề chưa được lưu tâm đúng mức trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, vì lợi nhuận cao được hiểu là mức bóc lột cao. Thật ra, chế độ xã hội chủ nghĩa cũng cần doanh thu và lợi nhuận cao như chế độ tư bản, chỉ có việc sử dụng lợi nhuận là khác mà thôi: lợi nhuận được sử dụng để đầu tư, để đóng thuế, trả nợ cho ngân hàng, trích làm quỹ khen thưởng cho công nhân, hay để chia cho người tư bản? Ngoài ra, cũng cần xét trường hợp các vị cổ đông đem hầu hết lợi nhuận được chia để tái đầu tư với trường hợp giám đốc xí nghiệp quốc doanh. Dầu sao đi nữa thì doanh thu và lợi nhuận thấp ảnh hưởng xấu đến ngân hàng và ngân sách do đó điều tiên quyết là phải có chính sách tăng doanh thu và lợi nhuận các doanh nghiệp Việt Nam thì hệ thống tài chính ngân hàng đương nhiên được cải thiện.

Một trong những hậu quả xấu của việc các doanh nghiệp chỉ có doanh thu và lợi nhuận thấp là các doanh nghiệp chỉ có vốn tự có quá thấp để đầu tư, tân trang các thiết bị. Bách phân vốn tự có của các doanh nghiệp chỉ là 3 đến 7% trong tổng vốn đầu tư hay khoảng 173 đến trên 600 triệu USD hàng năm trong 3 năm gần đây, như vậy quá ít.

Một trong những lý do khiến cho vốn đầu tư thấp cũng do Việt Nam chưa có chính sách đẩy mạnh một KVSX I (hay khu vực sản xuất các công cụ sản xuất) và nuôi khu vực này bằng những đơn đặt hàng của các tổng công ty quốc doanh và nhà nước. Do không có một chính sách hợp lý như trên nên một số lớn công trình trọng điểm được thực hiện bằng máy ngoại, điều này hạn chế khả năng đầu tư và làm tăng kim ngạch nhập khẩu nhiều khi không cần thiết, khiến cho nợ quốc tế tăng nhanh và phát triển bị chậm lại.

Khu vực nhà nước:

Nhà nước Việt Nam đã cố gắng dành một số vốn tối đa cho đầu tư. Ước từ 1995 đến 1997 nhà nước đầu tư từ 1,2 đến 1,4 tỷ USD, bằng với khoảng 17,5 đến 20% của tổng đầu tư Việt Nam. Tuy nhiên, do khu vực các

doanh nghiệp chỉ có khả năng đóng thuế ít cho nhà nước, nên nguồn vốn ngân sách hạn chế, phải vay ngân hàng để đầu tư, nhưng để chống lạm phát, ngân hàng đã hạn chế việc ứng tiền cho ngân sách để tài trợ đầu tư. Một số tác giả khuyến cáo nên dùng khiếm hụt ngân sách để tài trợ đầu tư, như vậy có khả năng giúp cho hệ thống tiền tệ ngân hàng Việt Nam hoạt động tốt hơn, nhưng ý kiến này chưa được chấp thuận một cách rộng rãi.

Khu vực gia đình hay tư nhân:

Khu vực này cũng có một số tác phong làm cho tình hình tài chính xấu đi: như thích dùng hàng ngoại hơn hàng nội, vay ngân hàng để đầu tư trong các vụ việc như cho vay với lãi nặng và chơi hụi, ít gởi tiền vào ngân hàng, và mua các cổ phần hay trái phiếu, thích tồn trữ vàng và USD. Các vụ việc thanh toán lớn như mua nhà, mua đất thường rao bán bằng "cây vàng" và trên thực tế cũng thực hiện một phần bằng vàng hay USD. Những tác phong trên không có lợi cho ngân hàng và việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, mấy năm gần đây, một số tác phong đã thay đổi có lợi cho nền tài chính tiền tệ hơn, như tư nhân tiếp tục bỏ vốn vào ngân hàng, mặc dù lãi suất giảm, mua cổ phần nhiều hơn. Nhìn chung, vốn tư nhân trong tổng đầu tư lên đến 1,9 tỷ USD hàng năm các năm gần đây, bằng từ 24 đến 30% tổng đầu tư, đây là nguồn vốn quan trọng, tuy nhiên, hiệu quả kinh tế chưa nhiều, vì đầu tư tư nhân tập trung chủ yếu trong việc xây cất nhà hơn là cho sản xuất.

Tóm lại, trong 4 khu vực như kinh tế đối ngoại, khu vực các doanh nghiệp, khu vực nhà nước, khu vực gia đình, tư nhân, khu vực nào cũng tạo ra một số nguyên nhân làm cho việc lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia trở nên khó khăn và phức tạp. Những nguyên nhân này tác động đến nền tài chính quốc gia, chưa kể bản thân khu vực ngân hàng có một số khuyết điểm.

Những khuyết điểm của khu vực ngân hàng:

Ngân hàng có nhiều ưu điểm, như tổ chức được một hệ thống ngân hàng thoát ra ngoài chế độ bao cấp, Thống đốc Ngân hàng đã có quyền phát hành tiền nên giải quyết được nạn thiếu tiền mặt, tổ chức huy động được vốn trong nước và nhất là vốn nước ngoài v.v.... Tuy nhiên, để lành mạnh hóa ngân hàng, cần phải nói đến khuyết điểm hơn là ưu điểm. Việc không vui này có thể trình bày như sau:

- Thiếu một chính sách tiền tệ tín dụng phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nhanh,

thành lập 1 khu vực I và bảo vệ hữu hiệu độc lập nền kinh tế quốc gia. Chính sách được nói đến nhiều nhất trước năm 1996 là huy động vốn, chống lạm phát và giữ giá trị của đồng tiền Việt Nam. Trên thực tế, chính sách này dựa vào lý thuyết dung lượng về tiền: khi tiền không tăng hay tăng ít mà hàng tăng nhiều thì giá sẽ không tăng. Để đạt được mục tiêu này đã áp dụng chính sách nhập siêu, tỷ giá thấp, khiến cho nợ quốc tế tăng vọt, hàng nhập khẩu cạnh tranh hàng nội, khiến cho một số doanh nghiệp Việt Nam lâm vào cảnh khó khăn, tín dụng không tập trung cho đầu tư sản xuất mà cho nhập khẩu và các vụ việc "khác", ngân hàng có rất ít các loại tín dụng ưu tiên cho đầu tư và phát triển. Trong khi ngân hàng nắm tiền kỹ thach và có quyền phát hành giấy bạc, nhưng tỷ lệ vốn ngân hàng trong tổng đầu tư chỉ là 7-8% (trong các năm 1995-96) hay 436 -606 triệu USD, thì quá là quá ít.

- Do không chú ý đúng mức đến tập trung cho đầu tư, ngân hàng đã rải tín dụng cho các vụ việc như nhập khẩu, đặc biệt là nhập siêu những hàng đã sản xuất được ở Việt Nam (tỷ như phân lân, máy diesel v.v....), tín dụng mua nhà, đất. Một số ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng thương mại chỉ chú ý đến các tài sản được đem bảo lãnh khi người vay đến ngân hàng chứ hoàn toàn không hỏi và kiểm soát người vay đến ngân hàng vay để làm gì. Do đó, ở khắp các nơi và đặc biệt là tại TP Hồ Chí Minh, đã xảy ra các vụ người vay tiền đến vay để tiêu thụ quá số thu nhập, vay để lấy tiền ngân hàng chơi hụi, cầm đồ, cho vay lại với lãi suất cao hơn, hoặc nguy hiểm hơn nữa, vay tiền ngân hàng với mục đích lừa ngân hàng (như vụ Trần Xuân Hoa). Ngân hàng đã thiếu sự kiểm soát nghiêm minh đối với các cán bộ phụ trách cho vay để xảy ra rất nhiều những vụ mất vốn lớn. Do đó, đồng vốn cho vay của ngân hàng ít hiệu quả, thậm chí nhiều vụ cho vay có hại hơn là có lợi.

- Lãi suất quá cao, phải trả hàng tháng, trong khi doanh thu và lợi nhuận các doanh nghiệp không cao đưa đến nợ tồn đọng và nhiều doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ, đưa đến việc "vay tiền ngân hàng nợ mới để trả nợ cũ" và "lãi không trả được làm tăng nợ cho vay, đẻ ra nợ mới theo công thức lãi kép" và cứ như thế vốn và nợ tăng theo cấp số nhân. Khi đưa người vay ra tòa, ngân hàng thường bị "bất ngờ": con nợ đã vay rất nhiều ngân hàng khác, hoặc tài sản thế chấp là tài sản ma: con nợ đã cho tiền cho những người phụ trách khâu cho vay để được vay những số tiền lớn bảo đảm bằng

những tài sản ma.

Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc noi theo.

VỐN ĐẦU TƯ THEO TRỊ GIÁ TRIỆU USD

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	Cộng
Vốn ngân sách	243,3	634,7	1315	929	1201,3	1509,8	1402,9	7236
Vốn tự có các Doanh nghiệp	163,8	60,5	63,9	87,1	173,4	281,7	617,3	1447,7
Vốn CBCNV	26	42,8	77,6	104,5	115,6	130	144,3	640,8
Vốn ngân hàng	134,6	68	269,4	429,7	436,8	606,8	793,6	2738,9
Vốn tư nhân	811,1	1158,6	1474,8	1904,5	1978,6	1928,8	1940	11196,4
Cộng : vốn nội	1378,9	1964,6	3200,8	3454,8	3905,8	4457,2	4898	23260,1
Vốn ODA			159,8	505,2	340,5	317,9	400,8	1724,2
Vốn đầu tư nước ngoài	243,3	554,1	1205,4	1846,4	2177,7	2448,9	2717,6	11193,4
Cộng vốn ngoại	243,3	554,1	1365,2	2351,6	2518,2	2766,8	3118,4	12917,6
Tổng cộng	1622,2	2518,8	4566	5806,4	6424	7224	8016,4	36177,8

Nguồn tin : Đào ngọc Lân : Về nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đầu tư để tăng trưởng. Kinh tế và dự báo, tháng 3.1997. Các con số được trình dưới dạng tỷ lệ, đã được chúng tôi chuyển thành số tuyệt đối bằng cách so sánh với GDP

III. LÀM THẾ NÀO LÀNH MẠNH HÓA NỀN TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG?

Ở trên, chúng tôi đã trình bày rằng vấn đề tiền tệ, tài chính, ngân hàng liên quan đến rất nhiều lãnh vực khác, có thể nói "rút giây động rừng". Vì vậy, cần một chính sách vĩ mô bao trùm tất cả các khu vực thì mới giải quyết được vấn đề tài chính ngân hàng, vì vấn đề này - tất nhiên có những nguyên nhân nội tại, nhưng chủ yếu cũng có những nguyên nhân của các khu vực khác: khu vực kinh tế đối ngoại, khu vực các doanh nghiệp, khu vực nhà nước, khu vực các gia đình. Thường trong lịch sử thế giới, trong một thời gian nào đó, xuất hiện "phép mẫu kinh tế" Thí dụ sau khi Napoléon lên cầm quyền, an ninh trật tự được văn hồi, tiền tệ được ổn định, thuế thu đầy đủ, nước Pháp trong tình trạng ly loạn bỗng phục hồi chỉ sau vài tháng sau khi Napoléon lên cầm quyền (nhưng rồi Napoléon lợi dụng tình thế này để tổ chức guồng máy độc tài và đem quân xâm lăng các nước khác ... Tương tự như trên, chỉ sau một thời gian ngắn khi Hitler lên cầm quyền, cho thi hành những biện pháp do nhà kinh tế Sachs đề ra, nền kinh tế tài chính Đức được phục hồi, nhưng Hitler lợi dụng tình thế tốt này để tổ chức xâm lăng các nước khác, gây thế giới chiến tranh lần thứ hai. Vào năm 1928-29, khi toàn thế giới tư bản chủ nghĩa chìm sâu trong khủng hoảng, Stalin đưa ra các kế hoạch ngũ niên và thành công công nghiệp hoá Liên Xô trong thời gian rất nhanh. Sau 1945, Nhật hướng về hòa bình, tập trung vốn đại đầu tư, phát triển khoa học kỹ thuật và trở thành siêu cường sau đó, chính sách phát triển Nhật được

Hiện nay, cơ may của Việt Nam là có một vị Phó Thủ tướng chánh phủ, vị này kiêm cả Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, do đó có nhiều quyền hành để cho thi hành một chính sách đặc biệt, không chỉ dành riêng cho ngân hàng mà còn liên quan đến nhiều khu vực khác. Vậy chính sách đặc biệt trên phải gồm những điểm gì?

Năm 1997, Việt Nam cũng đã đổi mới chính sách kinh tế, giảm nhập siêu, kiểm soát gắt gao hơn các phòng tín dụng, tuy vẫn kềm chế lạm phát nhưng mềm dẻo hơn trong việc ứng tiền cho ngân sách để đầu tư, tỷ giá uyển chuyển hơn. Bộ Thương mại rà lại danh sách hàng được phép nhập khẩu, Hải quan đã làm việc tốt hơn, biện pháp dán tem hàng tiêu dùng nhập khẩu được thi hành. Tòa án thụ lý nhiều vụ việc cho vay trái phép. Chính sách này đưa đến kết quả là nhập siêu giảm khoảng 2 tỷ USD, phần vốn ngân hàng trong tổng đầu tư từ 606 triệu tăng lên 793 triệu USD. Đó là những tín hiệu khích lệ, nhưng vấn đề nằm ở chỗ tính đặc biệt, toàn diện của vấn đề, các biện pháp nhẹ và không đồng bộ không đạt kết quả đầy mạnh mẽ phát triển kinh tế. Các biện pháp đồng bộ cần thiết có thể kể như sau:

Khu vực kinh tế đối ngoại: Tiết kiệm từng đồng USD, chỉ nhập khẩu hàng tiêu dùng và các vật tư (được vận danh ộc sẽ biến thành hàng tiêu dùng cao cấp) chỉ khi tối cần thiết mà thôi, dành nguồn ngoại tệ để ưu tiên nhập khẩu máy. Khi nhập máy, phải nhập máy tốt. Xử lý nghiêm những người đã phụ trách việc nhập khẩu các máy xấu đã hơn 2 năm rồi mà một số lò đường vẫn chưa chạy được, hoặc

được thì không đúng theo lịch trình đã thỏa thuận.

Giới hạn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực không cạnh tranh với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt khuyến khích đầu tư nước ngoài tập trung trong các khu chế xuất.

Khu vực các doanh nghiệp: Có một chính sách làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho các doanh nghiệp, như xóa hay khoan 1 phần nợ cho các doanh nghiệp kinh doanh đứng đắn, hạ bớt lãi suất ngân hàng, hạn chế việc nhập các mặt hàng không cần thiết và có thể chế tạo ở Việt Nam, đặc biệt nhà nước nên có chính sách đại đầu tư và đặt hàng cho KVSX I Việt Nam.

Việc thành lập một KVSX I là rất cấp bách và nhà nước cần "nuôi" khu vực này bằng cách tung tiền đặt cho khu vực này lập một loạt nhà máy. Tỷ như, sau khi các "máy" nhà máy đường Trị An được nhập khẩu về, quá cũ, không dùng được, phải nhờ các nhà máy cơ khí tại TP Hồ Chí Minh gia công lại. Tại sao không đặt cho các nhà máy cơ khí TP Hồ Chí Minh làm các máy đường mà các nhà máy cơ khí tại TP Hồ Chí Minh chỉ được phép gia công lại các máy đã hỏng mà thôi? Hiện nay tại TP Hồ Chí Minh có thể sản xuất rất nhiều loại máy. Nếu tận dụng năng lực các nhà máy cơ khí đã có trong nước và thành lập thêm các nhà máy mới, nuôi các nhà máy này bằng các đơn đặt hàng lập thêm nhà máy đường, nhà máy sấm lốp xe ô tô, nhà máy sản xuất máy lạnh, xe gắn máy v.v.... sẽ tạo ra một chu kỳ phồn vinh kinh tế lớn.

Khu vực nhà nước: giảm biên chế cán bộ công nhân viên, tập trung vốn thêm cho đầu tư, áp dụng chính sách sử dụng khiếm hụt ngân sách để tài trợ đầu tư.

Khu vực gia đình và tư nhân: ủng hộ hàng Việt Nam thiết thực hơn - mua hàng nội thay vì hàng nhập khẩu, ban hành luật cấm chơi hụi và cho vay nặng lãi, khuyến khích mua cổ phần, gọi tiền vào ngân hàng, dùng đồng bạc Việt Nam thay vì đồng USD và vàng để thanh toán...

Khu vực ngân hàng: Vấn đề quan trọng là quy mô của các biện pháp được áp dụng. Thí dụ sau khi Tổng Thống Roosevelt lên cầm quyền, chính quyền Mỹ đã mời nhà kinh tế Keynes qua Mỹ để góp ý về các biện pháp New Deal. Keynes đã đề nghị các biện pháp nâng cao đầu tư hơn nữa. Tương tự như trên, chúng tôi đề nghị nâng cao thêm hơn nữa lượng vốn đầu tư của ngân hàng: mặc dù ngân hàng nắm tiền trong tay, nhưng tổng vốn đầu tư do ngân hàng chỉ mới là 793,6 triệu USD trong năm 1997, hay 9,9% của tổng đầu tư. Theo thiên



ý, qua chính sách Keynes, có thể tăng gấp đôi ba lần số tiền đầu tư bằng vốn ngân hàng, do ngân hàng nắm tiền và nguồn ngoại tệ trong tay. Ngân hàng cũng có thể dùng tiền ứng cho nhà nước để thi hành một chính sách giao hàng loạt đơn đặt hàng cho khu vực I Việt Nam. Tỷ giá còn có thể nâng cao thêm để nâng cao sức cạnh tranh của hàng nội so với hàng nước ngoài và khuyến khích xuất khẩu.

Vấn đề quan trọng là chuyển từ chính sách nhập siêu để chống lạm phát sang chính sách ứng tiền tăng đầu tư để chống lạm phát: khi nhà máy được xây dựng bằng tiền lạm phát được đưa vào sản xuất, hàng sẽ được tung ra và kéo giá xuống. Chính sách tung tiền này phải làm có bài bản: như người vay tiền phải có dự án đầu tư tốt về mặt tài chánh kỹ thuật, giám đốc phải có năng lực, các cán bộ cấp tín dụng phải xét các dự án kỹ và không được tham ô, sau khi dự án đã được xây dựng thì Bộ Thương mại phải có chính sách bảo vệ hàng nội chứ không nhập khẩu hàng ngoại để cho nhà máy phải phá sản Muốn tập trung ưu tiên tín dụng cho sản xuất và đầu tư, thì các ngân hàng cần phải khai báo đến trung tâm rủi ro số tín dụng cấp phát và mục đích cấp phát tín dụng: cho vay để đầu tư, xuất khẩu, sản xuất hay để mua nhà đất, tiêu thụ nhiều hơn thu nhập, lấy vốn ngân hàng để chơi hụi và cho vay nặng lãi, cho vay nợ mới để trả nợ cũ, cho vay để lấy vốn ngân hàng và giết nợ luân (như vụ Trần xuân Hoa)? Cần có những loại tín dụng đầu tư, xuất khẩu ưu tiên, lãi suất thấp hơn lãi suất thông thường để khuyến khích người vay. Để làm việc này, Ngân hàng Nhà nước có thể cho các ngân hàng cấp dưới tái thế chấp các hồ sơ cho vay với lãi suất thấp, hoặc cho phép các ngân hàng thương mại sử dụng một phần dự trữ bắt buộc. Lãi

suất Việt Nam hiện nay quá cao so với nước ngoài, khiến cho nhiều người không dám đến ngân hàng vay tiền để sản xuất, cần hạ thêm lãi suất ngân hàng. Nếu người tiết kiệm muốn có lãi nhiều hơn, có thể đến thị trường chứng khoán mua các cổ phần, công cụ lãi suất không phải là một công cụ huy động vốn bằng cách tăng lãi suất tiết kiệm mà việc tạo ra lợi nhuận cao nên giao cho việc hùn hạp, thông qua việc mua các cổ phần. Để làm được việc này, cần sớm tổ chức thị trường chứng khoán.

Kết luận: Như vị tân Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã phát biểu, ngân hàng còn rất nhiều việc phải làm để lành mạnh hóa nền tài chánh tiền tệ quốc gia. Theo thiên ý, cái chính là phải có một chính sách tiền tệ tín dụng đúng để phục vụ đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, cái khó trong kinh tế tiền tệ là vì tất cả mọi người chúng ta ai cũng đều bị ngập tràn các sự kiện tiền tệ, ngân hàng, nên ai cũng có thể phát biểu về chính sách tiền tệ, ngân hàng, tài chánh: kinh nghiệm chứng tỏ rằng những chính sách "giá lương tiền" - "lãi suất cao đến 12-14% để chống lạm phát" - "tỷ giá cứng - chống lạm phát bằng nhập siêu" v.v.... đã từng được thi hành gây ra các hậu quả khó lường. Sau khi lên cầm quyền, Tổng thống Roosevelt đã tổ chức cả một ban tham mưu để lập ra chính sách New Deal. Truyền thống của Đảng và nhà nước là sử dụng trí thức, chúng tôi hy vọng rằng các nhà kinh tế tài chánh gia Việt Nam sẽ được tận dụng để đưa khoa học kinh tế ngân hàng tài chánh phục vụ công việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước Việt Nam. Các lý luận về phát triển có nhiều, nhưng quy về một mối, chỉ có lý luận sử dụng chất xám một cách tốt hơn, đừng để chất xám chuyển ra nước ngoài là có hiệu quả hơn cả ■